

Số: **631**/QĐ-TCg

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **09** tháng **3** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng – Cát Lái

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài Chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Phòng Tài Chính Kế toán Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng – Cát Lái của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Điều 2: Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

Điều 3: Các cơ quan chức năng Tổng công ty và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/04/2021** cho đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- Ban TGD (VPĐT);
- Các Đại lý, Hãng tàu và khách hàng;
- Các XN, TT, phòng, ban liên quan thuộc TCg;
- Lưu: VT, KHKD. D04.



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI

(Ban hành kèm theo quyết định số **831/QĐ-TCg** ngày **09/3/2021**)

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1/ Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý (gọi tắt là Cảng Cát Lái), không bao gồm Terminal Cát Lái - Giang Nam.
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

2/ Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3/ Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

4/ Đơn vị tính cước:

a/ Đơn vị trong lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³: phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m³), trên 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc m³).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T hoặc m³): tính tròn 1T (R.T hoặc m³) để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

b/ Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

II/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container:

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu :

Bảng 01

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Tàu (Sà lan) <-> Bãi đối với container hàng thông thường	470.000	690.000	1.035.000	675.000	990.000

Ghi chú: bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 02

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi <-> Xe đối với container hàng thông thường	350.000	615.000	725.000	455.000	795.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	210.000	370.000	440.000	415.000	715.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 – TT.10</i>				
3	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	560.000	985.000	1.165.000	870.000	1.510.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container hàng quá cảnh:

Bảng 03

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Nâng container hàng thường từ Bãi lên xe/ sà lan giao khách hàng	770.000	1.165.000	1.410.000	1.000.000	1.510.000

1.1.4 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ, quá tải (OOG), đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng khô/ lạnh thông thường cộng với phụ thu như sau:

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
IMDG	+50% đơn giá container thường	+100% đơn giá container thường

OOG nhóm 1 (*)	+50% đơn giá container thường	+200% đơn giá container thường
OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
OOG + IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG

(*) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 1 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường của cảng như đối với container tiêu chuẩn mà không cần sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện tác nghiệp đặc biệt.

(**) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 2 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ không vượt quá 45 tấn và khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt; container chuyên dụng chứa hàng hóa có giá trị cao.

- b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- c. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 23-TT.10.
- d. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):
 - Đối với container hàng thông thường: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng Cát Lái:

Bảng 04

Đơn vị tính: VNĐ/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 4 – ngày thứ 6	150.000	270.000	320.000	225.000	405.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	225.000	405.000	480.000	340.000	610.000
Từ ngày thứ 10 – ngày thứ 15	340.000	610.000	720.000	510.000	915.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	510.000	915.000	1.085.000	765.000	1.375.000

- Đối với container hàng nguy hiểm: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng Cát Lái:

Bảng 05

Đơn vị tính: VNĐ/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	410.000	725.000	860.000	450.000	790.000
Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	685.000	1.210.000	1.430.000	750.000	1.320.000
Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	960.000	1.695.000	2.000.000	1.050.000	1.850.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.235.000	2.180.000	2.575.000	1.350.000	2.380.000

- e. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng thuộc hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành: Cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 (chất nổ), nhóm 6.2 (chất lây nhiễm), chất Ammonium Nitrate có số UN 1942 thuộc nhóm 5.1 và nhóm 7 (chất phóng xạ) và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 06a

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng khô thông thường	1.075.000	1.605.000	1.605.000
Hàng lạnh thông thường	1.400.000	2.085.000	2.085.000
Hàng IMDG / OOG nhóm 1	1.610.000	2.410.000	2.410.000
Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

- f. Phụ thu phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại các cảng khác (ngoại trừ cảng Tân Cảng Hiệp Phước) chuyển về cảng đích TC Cát Lái:

Bảng 06b

Đơn vị tính: VND/container

Nội dung	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Phụ phí giao container chuyển cảng	200.000	300.000	350.000	200.000	300.000

- g. Đối với container hàng khô/ lạnh đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng khi chuyển xuất các Cảng khác (ngoài các Cảng trong hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu phí nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 07

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng khô thông thường	1.075.000	1.605.000	1.605.000
Hàng lạnh thông thường	1.400.000	2.085.000	2.085.000
Hàng IMDG / OOG nhóm 1	1.610.000	2.410.000	2.410.000
Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 23-TT.10

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 08

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Tàu (Sà lan) – Bãi	240.000	365.000	548.000	355.000	545.000

2	Bãi – Tàu (sà lan) giao khách hàng					
2.1	Cấp rỗng thông thường	240.000	365.000	548.000	355.000	545.000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại phần II mục 1.2.4, điểm c				

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 08 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 09

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Cấp container rỗng từ bãi Cảng lên xe giao khách hàng:					
1.1	Cấp rỗng thông thường	335.000	520.000	680.000	440.000	675.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại Phần II mục 1.2.4, điểm c				
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi Cảng	335.000	520.000	680.000	440.000	675.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	240.000	345.000	480.000	310.000	450.000
4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm					
4.1	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	170.000	255.000	345.000	220.000	330.000
4.2	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng	335.000	520.000	680.000	440.000	675.000

1.2.3. Tác nghiệp đối với container rỗng quá cảnh:

Bảng 10

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Nâng container rỗng từ Bãi lên xe/sà lan giao khách hàng	430.000	645.000	945.000	560.000	845.000

1.2.4. Các quy định khác đối với container rỗng:

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...): đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container rỗng thông thường cộng với phụ thu như sau:

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇄ Bãi	Xe ⇄ Bãi
Container rỗng đặc biệt	Tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường	Tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường

- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

c. Đối với container cấp chỉ định số:

- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.

- Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau:

Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

- + Dưới 10 container : Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
- + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Trên 40 container : Cảng sẽ thống nhất với hãng tàu/ khách hàng về thời gian cấp rỗng.

- Đơn giá cấp container chỉ định:

+ Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.

+ Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.

- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

2/ Cước đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gao từ sà lan / ghe vào container (≤ 25 tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.735.000	2.230.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	1.795.000	2.305.000	-
2	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.735.000	2.230.000	-
2.2	+ Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.325.000	3.100.000	-
3	Xả hàng xả từ container xuống sà lan / ghe			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.180.000	-	-
3.2	+ Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.690.000	-	-
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.735.000		

4.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.325.000		
5	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	945.000	1.340.000	1.650.000
5.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.380.000	2.000.000	2.465.000
6	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
6.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.105.000	1.545.000	1.880.000
6.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.590.000	2.270.000	2.770.000
7	Đóng / rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02	1.420.000	2.035.000	2.390.000

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng Cát Lái, phí đóng/ rút hàng và phí chuyển container hàng sang bãi rút hoặc chờ xuất.
- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài (Depot 1, 5, 8, TC Hiệp Lực, TC Mỹ Thủy, TC Rạch Chiếc, TC HMM, TC OOCL 2, TCS...) về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, phụ thêm phí vận chuyển theo biểu giá hiện hành.
- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá KHÔNG bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...
- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì...
- Hàng bán, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi...

2.1.1 Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn:

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg) : 130.000 đồng/ container 20'
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg) : 140.000 đồng/ container 20'

2.1.1 Trường hợp đóng/ rút từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), thu cước bổ sung như sau:

- Container 20' : 65.000 đồng/ container
- Container 40' : 100.000 đồng/ container
- Container 45' : 130.000 đồng/ container

2.2. Tác nghiệp container tại bãi:

2.2.1 Đối với container khô:

Bảng 12a

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20' DC	40' DC	45' DC
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	945.000	1.340.000	1.700.000
		- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất		
2	Đóng/ rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1.655.000	2.290.000	2.860.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 – UN1942), nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	3.300.000	4.580.000	5.715.000
3	Đóng/ rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.655.000	2.290.000	2.860.000
4	Đóng/ rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	3.305.000	4.580.000	5.715.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	875.000	1.220.000	1.510.000
	Từ 10% tới 50%	440.000	615.000	760.000
	Dưới 10%	180.000	250.000	305.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	Khách hàng tự thực hiện		
6	Đóng/ rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.050.000	2.885.000	3.630.000
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng - Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng.		
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.105.000	1.545.000	1.930.000
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại Cảng Phú Hữu		

8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng:	1.495.000	2.080.000	2.590.000
	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Chuyển bãi nội bộ - Rút ruột thủ công phục vụ dán tem - Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi. 			
* Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.				
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.340.000	1.860.000	2.375.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	235.000	330.000	410.000
	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 –TT.10			

2.2.2 Đối với container lạnh:

Bảng 12b

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20' RF	40' RF	45' RF
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.260.000	1.780.000	1.780.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất 		
2	Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.185.000	3.160.000	3.160.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Trãi bãi container rỗng phục vụ đóng hàng - Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe khách hàng vào pallet - Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn - Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container - Chuyển container hàng về bãi chờ xuất 		
3	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi: (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng lần 1 - Đóng từ lần 2 trở đi 	1.260.000	1.780.000	1.780.000
4	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.520.000	3.560.000	3.560.000
5	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	2.225.000	3.035.000	3.035.000

	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942, nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	4.445.000	6.070.000	6.070.000
6	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	1.185.000	1.625.000	1.625.000
	Từ 10% tới 50%	590.000	810.000	810.000
	Dưới 10%	235.000	325.000	325.000
Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá => Khách hàng tự thực hiện				
<i>Cước đảo chuyển (nếu có chuyển vào nhà kiểm hóa thủ công) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.10</i>				
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.810.000	3.945.000	3.945.000
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng - Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng		
8	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.545.000	2.165.000	2.165.000
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại cảng Cát Lái		
9	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	395.000	550.000	550.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.10</i>		
10	Lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu) => Theo biểu giá vận chuyển hiện hành			

Ghi chú: Đối với các phương án không có trong bảng này, khách hàng tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.

2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/ rút/ kiểm hóa hàng:

- a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/ rút container sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/ rút: Cảng thoả thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/ rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/ rút hàng/ đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 13

Đơn vị tính: VNĐ/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 4 – ngày thứ 6	150.000	270.000	320.000	225.000	405.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	225.000	405.000	480.000	340.000	610.000
Từ ngày thứ 10 – ngày thứ 15	340.000	610.000	720.000	510.000	915.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	510.000	915.000	1.085.000	765.000	1.375.000

- d. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/ rút hàng/ đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 14

Đơn vị tính: VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Rút hàng nguy hiểm tại bãi/cầu tàu: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	410.000	725.000	860.000	450.000	790.000
Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	685.000	1.210.000	1.430.000	750.000	1.320.000
Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	960.000	1.695.000	2.000.000	1.050.000	1.850.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.235.000	2.180.000	2.575.000	1.350.000	2.380.000

- e. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

Bảng 15

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20'	100.000
2	Container 40' & 45'	150.000

- + Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/ kiểm hóa/ rút hàng cho đến khi container được giao hàng/ đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/ kiểm hóa/ đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày Lễ, Tết theo quy định của Cảng):

Bảng 16

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
1	Lô từ 01 - 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 - 10 container	02 ngày

3	Lô từ 11 - 20 container	03 ngày
3	Lô từ 11 - 20 container	04 ngày

Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- f. Trường hợp đóng/ rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

Bảng 17

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
70.000	110.000	145.000	145.000	200.000

- g. Trường hợp đóng/ rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/ rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/ rút hàng thông thường.
- h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 18

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
150.000	200.000	260.000	180.000	260.000

- i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 19

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
250.000	350.000	440.000	340.000	480.000

- 2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi: (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 85.000 VNĐ/tấn.
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 160.000 VNĐ/tấn.
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí : 7.200 VNĐ/tấn.
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.

3/ **Cước phục vụ container lạnh:**

Bảng 20

Đơn vị tính: VNĐ/cont-giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	46.000
Container 40' & 45'	67.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

4/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:

4.1 Cước chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng :

Bảng 21

TT	Chu trình chuyển soi container	Đơn giá (VNĐ/ container)				
		20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
Từ khu hàng nhập/ xuất/ khu hàng lạnh => Chuyển container đến máy soi. Sau đó:						
1	=> trả xuống bãi kiểm hóa / nhà kiểm hóa/ khu hàng lạnh	600.000	880.000	1.100.000	775.000	1.130.000
2	=> trả xuống bãi kiểm hóa/ nhà kiểm hóa => trả lại khu hàng nhập/ xuất	875.000	1.280.000	1.600.000	-	-

4.2. Chuyển container qua máy soi bằng xe khách hàng:

Chỉ được sử dụng xe khách hàng để thực hiện chuyển kiểm hóa qua máy soi trước khi container được hạ bãi do chuyển trực tiếp từ kho riêng khách hàng vào Cảng đối với container hàng xuất hoặc kết hợp giao nguyên container đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh).

Bảng 22

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/ container)				
		20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng, có kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi	350.000	615.000	725.000	455.000	795.000
2	Nâng container tại bãi lên xe khách hàng để giao nguyên, kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi	350.000	615.000	725.000	455.000	795.000
	<i>Trường hợp phải hạ lại container xuống bãi hàng do không hoàn tất được thủ tục Hải quan trước khi giao nguyên container, phí hạ lại container được tính:</i>	350.000	615.000	725.000	455.000	795.000

* Ngoài các chu trình nêu trên, nếu có phát sinh tác nghiệp (kể cả đảo chuyển): Sẽ tính theo công đoạn phát sinh thực tế.

4.3 Phí lưu container trên xe Cảng:

- a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: 50.000 VNĐ/giờ/mooc.

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sàn moọc (*không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại*). Cụ thể như sau:

- 30 phút đầu : Miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút : Tính = tròn 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi :
 - o Phần lẻ thập phân không quá 0,5 giờ : tính tròn = 0,5 giờ
 - o Phần lẻ thập phân trên 0,5 giờ : tính tròn = 01 giờ

5/ Các loại cước khác:

Bảng 23

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
1.1	Đối với container hàng	275.000	400.000	500.000	540.000	780.000
1.2	Đối với container rỗng	210.000	295.000	385.000	365.000	540.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	275.000	400.000	500.000	540.000	780.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/ kiểm hoá kết hợp qua cân.	470.000	735.000	895.000	770.000	1.175.000
1.5	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/ hạ container để lấy mẫu	275.000	400.000	500.000	540.000	780.000
2	Cước xếp chồng container Flatrack	305.000	545.000	-	-	-
3	Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI:	-	-	-	200.000	330.000
4	Trái bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	405.000	600.000	770.000	730.000	1.060.000
5	Cân container bằng xe nâng của TCSG và cấp VGM	195.000	335.000	395.000	230.000	395.000
6	Cân container bằng cầu cân tại Line D15 hoặc cân bằng máy cân tại cổng Cảng và cấp VGM (container được trung chuyển bằng xe của khách hàng)	195.000	335.000	395.000	230.000	395.000

		500.000	730.000	915.000	890.000	1.300.000
7	Cân container bằng cầu cân tại Line D15 hoặc bằng máy cân tại cổng Cảng và cấp VGM (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển. - Chuyển container từ bãi đến Line D15/cổng. - Cân container và cấp VGM. - Chuyển container từ Line D15/cổng về bãi. - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi. * Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyển bãi nội bộ				
8	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	70.000				
9	Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng	Sẽ có bảng giá qui định sau				
10	Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đào chuyển phục vụ cân container	Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	110.000	160.000	205.000	190.000	310.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	Theo đơn giá tại Bảng 23 – TT.1				
11	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	450.000	675.000	775.000	600.000	950.000
	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	275.000	400.000	500.000	540.000	780.000
	Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	110.000	160.000	205.000	190.000	310.000
Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	275.000	400.000	500.000	540.000	780.000	

12	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	145.000	215.000	275.000	255.000	395.000
-----------	---	---------	---------	---------	---------	---------

❖ **Các quy định khác:**

- a. Đối với container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải nhóm 1 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.
- b. Đối với container hàng quá khổ, quá tải nhóm 2 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.
- c. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- **Giải thích từ ngữ:**

- Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang.
- Chuyển rút tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” đã kết thúc làm hàng, sang “tàu sau”.
- Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” chưa làm hàng, sang “tàu sau”.
- Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- Yêu cầu chất xếp đặc biệt: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp:**

- Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.
- Số lượng container phải đảo chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.
- Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.

- **Quy định thu phí:**

- Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
- Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.
- Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.

- Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu **5%** số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.

III/ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1/ Đối với container hàng:

Bảng 24

Đơn vị tính: VND/container-ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20' H	40' H	45' H
Container hàng khô thông thường				
Đến ngày thứ 5		Miễn phí		
1	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	23.000	33.000	42.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	47.000	66.000	85.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	94.000	132.000	169.000
Container hàng lạnh				
Đến ngày thứ 5		Miễn phí		
2	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	28.000	42.000	56.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	56.000	85.000	113.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	113.000	169.000	226.000
Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container quá khổ + nguy hiểm				
Đến ngày thứ 3		Miễn phí		
3	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	56.000	85.000	113.000
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 8	85.000	127.000	169.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	127.000	190.000	254.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	190.000	284.000	381.000

2/ Đối với container rỗng:

Bảng 25

Đơn vị tính: VND/container-ngày

THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER			
	20' R	40' R	45' R	
Container rỗng khô, rỗng lạnh, rỗng đặc biệt				
Đến ngày thứ 7		Miễn phí		
Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9		28.000	42.000	42.000
Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11		56.000	85.000	85.000
Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 13		75.000	113.000	113.000
Từ ngày thứ 14 trở đi		113.000	169.000	169.000

3/ Qui định về cách tính lưu bãi:

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại *bảng 24* và *bảng 25*.
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Cát Lái tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ chứa hàng nguy hiểm: đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tại *bảng 24-TT.3*.

IV/ PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU

1. Quy định chung:

- Thời gian tiếp nhận: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ xuất tàu trước không quá 05 ngày so với ETA đối với container hàng khô thông thường, không quá 02 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ/ quá tải và container hàng nguy hiểm.
- Trường hợp khách hàng muốn hạ container về Cảng sớm hơn, Trung tâm Điều độ Cảng căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế, nếu năng lực bãi có thể tiếp nhận được thì Trung tâm Điều độ Cảng sẽ xác nhận và khách hàng đóng phụ thu theo các mức như sau:

2. Đối với container hàng khô thông thường:

Bảng 26

Đơn vị tính: VND/container/ngày

Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container			
	20'	40' & 45'	20'	40' & 45'
	Về cảng bằng sà lan		Về cảng bằng đường bộ	
Trong vòng 5 ngày	Không phụ thu			
Từ 6 ngày – 8 ngày	50.000	100.000	75.000	150.000
Từ 9 ngày – 11 ngày	100.000	150.000	150.000	225.000
Từ 12 ngày – 14 ngày	150.000	225.000	200.000	300.000
Trên 14 ngày	Không tiếp nhận			

3. Đối với container hàng lạnh thông thường:

Bảng 27

Đơn vị tính: VND/container/ngày

Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container			
	20'	40' & 45'	20'	40' & 45'
	Về cảng bằng sà lan		Về cảng bằng đường bộ	
Trong vòng 2 ngày	Không phụ thu			
Từ 3 ngày – 4 ngày	50.000	100.000	75.000	150.000
Từ 5 ngày – 6 ngày	100.000	150.000	150.000	225.000
Từ 7 ngày – 8 ngày	150.000	225.000	200.000	300.000
Trên 8 ngày	Không tiếp nhận			

4. Đối với container hàng quá khổ/ quá tải, container hàng nguy hiểm:

Bảng 28

Đơn vị tính: VND/container/ngày

Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container			
	20'	40' & 45'	20'	40' & 45'
	Về cảng bằng sà lan		Về cảng bằng đường bộ	
Trong vòng 2 ngày	Không phụ thu			
Từ 3 ngày – 4 ngày	100.000	150.000	150.000	225.000
Từ 5 ngày – 6 ngày	150.000	225.000	225.000	340.000
Từ 7 ngày – 8 ngày	225.000	340.000	340.000	510.000
Trên 8 ngày	Không tiếp nhận			

V/ CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1/ Cước lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container):

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc:
 - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : 50.000 VNĐ/chiếc-ngày
 - + Các loại xe khác : 75.000 VNĐ/chiếc-ngày
 - + Xe máy : 15.000 VNĐ/chiếc-ngày
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:
 - + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá
 - + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá

2/ Phí lưu trú quá thời gian định mức:

2.1 **Đối tượng áp dụng:** phương tiện vận chuyển container bằng đường bộ.

2.2 **Thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong Cảng Tân Cảng - Cát Lái thực hiện giao nhận hàng hóa theo từng phương án:**

Bảng 29

TT	Phương án	Thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng (phút/phương tiện)
1	Giao/ Nhận container hàng	100
2	Giao/ Nhận container rỗng	100
3	Giao/ Nhận container hàng nguy hiểm	100
4	Giao/ Nhận container hàng quá khổ, quá tải	150

Ghi chú: Đối với phương tiện vào cảng thực hiện cả hai phương án tác nghiệp (giao và nhận container) thì thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong cảng bằng tổng thời gian định mức của mỗi phương án.

2.3 **Cách tính thời gian lưu trú quá định mức của phương tiện:**

- Phương tiện lưu trong cảng Tân Cảng - Cát Lái quá thời gian định mức ở bảng trên xem như chiếm dụng bãi. TCSG áp dụng biện pháp thu tiền với cách tính cụ thể như sau:

$$T_{cd} = T - T_{dm}$$

Trong đó:

- + T_{cd} : thời gian chiếm dụng bãi của phương tiện;
- + T : tổng thời gian phương tiện ở trong cảng; được tính từ thời điểm phương tiện vào cổng (thời điểm gate-in) cho đến thời điểm phương tiện ra khỏi cổng (thời điểm gate-out);
- + T_{dm} : thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng của phương án làm hàng tương ứng (xem ở bảng trên).

- Đơn vị tính: giờ. Thời gian lưu trú quá định mức 30 phút tính bằng 0,5 giờ, trên 30 phút làm tròn thành 01 giờ, dưới 30 phút làm tròn thành 0,5 giờ.

2.4 Giá thu đối với phương tiện lưu trú quá thời gian định mức:

Bảng 30

Loại phương tiện	VNĐ/phương tiện/giờ
Phương tiện vận chuyển container	55.000

Phương tiện lưu trong cảng quá thời gian định mức do lỗi của cảng thì Terminal hoặc Trục ban sản xuất sẽ giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

2.5 Thời gian, hình thức thanh toán:

- Thời gian thanh toán: Khách hàng thanh toán cho cảng trước khi xe đến cảng giao nhận hàng lần kế tiếp.
- Hình thức thanh toán:
 - + Khách hàng thanh toán trực tiếp tại Khu thủ tục Cảng Tân Cảng - Cát Lái.
 - + Khách hàng thanh toán trực tuyến thông qua trang Eport của TCSG.

3/ Giá dịch vụ đảo chuyển container trên xe khách hàng:

Khi xe của khách hàng vào Cảng giao nhận container mà trên xe đã có sẵn 01 container loại 20' hàng/rỗng, nếu khách hàng có nhu cầu đảo chuyển container hàng/rỗng trên xe này thì Cảng thực hiện dịch vụ theo đơn giá như sau:

Bảng 31

Đơn vị tính : VNĐ/container

Container hàng/rỗng	20' Khô	20' Lạnh
Đơn giá	100.000	145.000

4/ Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng container rỗng:

Các loại container rỗng khô/lạnh được phép tiếp nhận tại Cảng Cát Lái:

- o Container rỗng khô/lạnh nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng Cát Lái (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125): không giới hạn mục đích sử dụng.
- o Container rỗng bồn/flatrack/opentop được đưa về Cảng Cát Lái: không giới hạn mục đích sử dụng.
- o Container rỗng khô/lạnh đưa về Cảng Cát Lái (kể cả container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125, TC Hiệp Phước, TC Nhơn Trạch). Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu 'phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.
- o Container rỗng khô/lạnh hư hỏng lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng Cát Lái. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu 'phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.

Bảng 32

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container rỗng khô/ lạnh	20'	40'	45'
Đơn giá	210.000	310.000	390.000

5/ Giá dịch vụ tháo gù container bị kẹt gù:

Trường hợp các container hàng xuất/ nhập tàu tại Cảng Cát Lái bị kẹt gù (do gù gắn vào container bị cũ, gỉ, hư hỏng, biến dạng) ảnh hưởng đến tác nghiệp giao nhận, vận chuyển, Cảng cung cấp dịch vụ tháo gù với đơn giá trọn gói là **1.400.000 VNĐ/container**.


6/ Phí dịch vụ cung ứng tàu biển:

- Đối với các doanh nghiệp vào Cảng Cát Lái thực hiện dịch vụ cung ứng tàu biển, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng tàu biển theo như quy định trong hợp đồng ký kết giữa Cảng và doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp không có ký hợp đồng vào Cảng Cát Lái cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng **10%** căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp.

7/ Phí dịch vụ khử trùng:

- Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng, Cảng thu phí phục vụ khử trùng như sau:
 - o Container 20' : 235.000 VNĐ/ container
 - o Container 40' & 45' : 335.000 VNĐ/ container
- Thời gian miễn phí trái bãi container để khử trùng là:
 - o 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối với container khử trùng không kiểm hóa.
 - o 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).
- Sau thời gian miễn phí nói trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng, Cảng thu phí quá hạn trái bãi đối với các công ty khử trùng theo mức: 100.000đ/container 20'; 150.000đ/container 40' cho mỗi 24 giờ kế tiếp (chưa đủ 24 giờ làm tròn thành 24 giờ).

8/ Các loại khác:

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thoả thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng ./. 



TÔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận